

USING STORIES IN ENGLISH LANGUAGE TEACHING

Nguyen Thi Thu Huong

TNU - University of Education

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>Received: 22/11/2021</p> <p>Revised: 11/12/2021</p> <p>Published: 11/12/2021</p>	<p>This study investigated the effectiveness of using stories in helping English majors at Thai Nguyen University of Education improve their speaking and listening skills. There were 46 participants who were first-year English majors from Faculty of Foreign Language Education at Thai Nguyen University of Education. The experimental research design was adopted. The participants were divided into two groups, control and experimental group, each of which had 23 students. Two data collection instruments were used, namely questionnaires and tests. The findings revealed the effectiveness of using stories in enhancing the students' speaking and listening skills. The experimental group's scores in the post-test were higher than those of the control group and there was a difference between the pre-test and the post-test scores within the experimental group. Moreover, the majority of the students thought stories were useful for them in learning English speaking and listening. From the findings, the author proposed some suggestions for further research on this problem.</p>
<p>KEYWORDS</p> <p>Stories</p> <p>English learning</p> <p>English teaching</p> <p>ELT</p> <p>English majors</p>	

SỬ DỤNG TRUYỆN KỂ TRONG DẠY TIẾNG ANH

Nguyễn Thị Thu Hương

Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 22/11/2021</p> <p>Ngày hoàn thiện: 11/12/2021</p> <p>Ngày đăng: 11/12/2021</p>	<p>Nghiên cứu này điều tra tính hiệu quả của việc sử dụng truyện kể trong việc giúp sinh viên chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên củng cố kỹ năng nói và nghe tiếng Anh. Đối tượng nghiên cứu là 46 sinh viên chuyên tiếng Anh năm thứ nhất đến từ Khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Sư phạm – ĐHTN. Tác giả sử dụng phương pháp thực nghiệm. Đối tượng nghiên cứu được chia thành hai nhóm, nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, mỗi nhóm có 23 sinh viên. Hai công cụ nghiên cứu được sử dụng gồm bảng hỏi và bài kiểm tra. Kết quả nghiên cứu khẳng định tính hiệu quả của việc sử dụng truyện kể trong việc củng cố kỹ năng nghe và nói cho sinh viên. Điểm kiểm tra sau nghiên cứu của nhóm thực nghiệm cao hơn so với nhóm đối chứng và có sự khác nhau giữa điểm kiểm tra trước và sau nghiên cứu của nhóm thực nghiệm. Thêm vào đó, hầu hết sinh viên đều cho rằng truyện kể giúp các em trong việc học nghe và nói tiếng Anh. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý đối với những nghiên cứu sau về vấn đề này.</p>
<p>TỪ KHÓA</p> <p>Truyện kể</p> <p>Học tiếng Anh</p> <p>Dạy tiếng Anh</p> <p>ELT</p> <p>Sinh viên chuyên tiếng Anh</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5283>

Email: huongntt.flan@tnue.edu.vn

1. Giới thiệu

Truyện kể (truyện ngắn) đã và đang được coi là một phương pháp dạy học ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng ở nhiều quốc gia [1]. Kể chuyện là một phần thiết yếu của giáo dục đặc biệt là dạy và học ngôn ngữ [2]. Đọc truyện hoặc kể chuyện trong lớp học là một cách tự nhiên để học một ngôn ngữ mới [3]. Những câu chuyện cung cấp cho người học những ví dụ sinh động và chân thực về ngôn ngữ mà họ đang học [4]. Đối với học sinh, đọc truyện hoặc nghe kể chuyện là khoảng thời gian yêu thích và những câu chuyện trở thành những người đồng hành thân thiết của các em [1]. Người giáo viên, khi có trong tay một “ngân hàng” các loại truyện kể, có khả năng tạo nên một môi trường học tập vừa tràn đầy vui vẻ, hứng thú vừa mang lại những tiềm năng ngôn ngữ vô cùng cần thiết. Văn học có thể ảnh hưởng tích cực đến phát triển ngôn ngữ của học sinh tiểu học [5]. Ghosn (2002) đã chỉ ra những ưu điểm của việc sử dụng truyện kể đối với việc học ngôn ngữ của trẻ em. Truyện kể cung cấp ngữ cảnh có ý nghĩa cho việc học ngôn ngữ, do đó, giúp phát triển từ vựng trong ngữ cảnh cho học sinh. Truyện kể còn giúp thúc đẩy kỹ năng tư duy và giúp học sinh chuẩn bị sẵn sàng cho những hướng dẫn học tập bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, truyện kể góp phần phát triển tâm lý tình cảm cho học sinh, cũng như củng cố kỹ năng giao tiếp liên cá nhân và liên văn hoá [6]. Slatterly and Willis (2001) cho rằng truyện kể là phương tiện để thụ đắc ngoại ngữ một cách vô thức và thường được coi là một kỹ thuật dạy học phù hợp đối với việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ [7]. Kỹ năng nghe và đọc là những kỹ năng ngôn ngữ quan trọng cần được phát triển và những câu chuyện kể giúp phát triển những kỹ năng này [1]. Truyện kể còn nâng cao vốn từ vựng cho học sinh vì các em sẽ gặp nhiều từ mới trong quá trình nghe kể chuyện hoặc đọc truyện [8]. Thêm vào đó, các em học sinh có cơ hội được tiếp cận và tìm hiểu những đặc trưng của các nền văn hoá trên thế giới thông qua những câu chuyện. Các em được biết đến những sự khác biệt về văn hoá giữa các khu vực trên thế giới, từ đó hình thành tư duy mở và sẵn sàng đón nhận những sự khác biệt [1], [9], [10].

Có nhiều thể loại truyện để lựa chọn trong dạy và học ngôn ngữ. Mixon và Temu (2006) chỉ ra rằng những câu chuyện của địa phương hoặc của chính đất nước nơi các em học sinh đang sinh sống giúp làm giảm căng thẳng và lo lắng trong lớp học, vì các em đã biết nguồn gốc văn hoá của câu chuyện hay thậm chí là đã từng được nghe về câu chuyện đó [9]. Campbell (1987) khẳng định rằng chủ đề của các truyện dân gian và truyền thuyết có tính chất phổ biến, người học đến từ khu vực nào trên thế giới cũng có thể dễ dàng đón nhận một câu chuyện từ một nền văn hoá khác. Tuy nhiên, họ sẽ đặc biệt hứng thú với những câu chuyện trong nền văn hoá của chính họ [11].

Qua thực tế giảng dạy nhiều khoá sinh viên, và từ kết quả học tập trên giảng đường của các em, tác giả có nhận định chung rằng sinh viên chuyên ngữ tại trường, đặc biệt là ở năm thứ nhất đại học, năng lực ngôn ngữ còn kém, gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với tài liệu học tập và lời giảng bằng tiếng Anh. Các em cũng tự có nhận định và thừa nhận tại lớp cũng như với cá nhân tác giả những khó khăn trong quá trình học tập trên giảng đường và sự e ngại, rụt rè của các em với việc học tiếng Anh. Từ những trăn trở của các em sinh viên, tác giả đã tìm hiểu và quyết định sử dụng thêm truyện kể trong các tiết học môn Thực hành tiếng Anh trong chương trình học đại học nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh và củng cố sự tự tin của sinh viên.

Theo Mixon và Temu (2006), truyện kể giúp nâng cao cả bốn kỹ năng cơ bản của thực hành ngôn ngữ gồm nghe, nói, đọc và viết [9]. Tuy nhiên trong phạm vi hạn chế của nghiên cứu, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu truyện kể có tác động như thế nào tới hai kỹ năng nghe và nói, và người học có nhận định như thế nào đối với truyện kể trong việc nâng cao hai kỹ năng kể trên.

Cụ thể, 3 câu hỏi nghiên cứu gồm:

- 1) Sinh viên nhận định như thế nào về kỹ năng nói của bản thân sau khi sử dụng truyện kể?
- 2) Sinh viên nhận định như thế nào về kỹ năng nghe của bản thân sau khi sử dụng truyện kể?
- 3) Việc sử dụng truyện kể có hiệu quả như thế nào đối với việc nâng cao kỹ năng nghe và nói của sinh viên?

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu ở đây gồm 46 sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ nhất tại trường Đại học Sư phạm – ĐHTN. Nghiên cứu được thực hiện với môn học Thực hành tiếng Anh 1, do tác giả là giảng viên đứng lớp. 46 sinh viên này đến từ các tỉnh miền Bắc Việt Nam, gồm: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Bắc Ninh. Qua thực tế giảng dạy thấy được, hầu hết những sinh viên đến từ khu vực thành thị có năng lực thực hành tiếng Anh vượt trội hơn so với các em đến từ khu vực nông thôn và vùng núi. 39 sinh viên là nữ giới, 07 sinh viên là nam giới; tuy nhiên, giới tính không gây ra sự khác biệt về năng lực thực hành tiếng Anh trong nhóm sinh viên này.

Theo tác giả Gay (1992), thực nghiệm khoa học được coi là phương pháp đáng tin cậy nhất trong nghiên cứu khoa học ở mọi lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục [12]. Tác giả chọn phương pháp thực nghiệm khoa học để thực hiện nghiên cứu này. Đối tượng nghiên cứu được chia thành hai nhóm: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Cả hai nhóm đều được giới thiệu về việc sử dụng truyện ngắn viết bằng tiếng Anh trong dạy và học tiếng Anh, tuy nhiên chỉ nhóm thực nghiệm mới được sử dụng truyện ngắn trong quá trình học tập. Cả hai nhóm đều được kiểm tra đầu vào với bài pre-test và đầu ra với bài post-test, nhằm đo lường sự khác biệt giữa hai nhóm trước và sau sử dụng truyện ngắn. Kết quả các bài test sẽ được xử lý và so sánh để rút ra kết luận liệu việc sử dụng truyện kể có tác động tích cực lên kỹ năng nghe và nói của sinh viên hay không.

Tác giả nghiên cứu này đã tìm hiểu và tự cân nhắc những kênh Youtube có chứa những video kể chuyện tiếng Anh dành cho đối tượng người học bậc beginner và pre-intermediate. Những kênh này có chứa các video trong đó có tiếng đọc truyện bằng giọng bản ngữ, với tốc độ chậm rãi, và có chạy chữ trên video để người xem có thể vừa nghe vừa đọc truyện. Mỗi câu chuyện có dung lượng từ 3-5 phút, không quá dài để người xem có thể duy trì sự hào hứng trong quá trình nghe kể chuyện. Đối tượng nghiên cứu đã được yêu cầu tại nhà mỗi ngày dành ra tối thiểu 30 phút để vừa nghe vừa đọc lời thoại trong các video truyện ngắn đó. Các em sinh viên có thể nghe và đọc lại nhiều lần một câu chuyện tùy chọn, cho đến khi cảm thấy hiểu hết nội dung và nghe và nhận diện được hết các từ có trong câu chuyện. Tác giả dành ra 15 phút đầu mỗi buổi học môn Thực hành tiếng Anh để cho các em sinh viên xung phong kể lại câu chuyện mình đã nghe trên Youtube. Thời gian tiến hành thực nghiệm là 04 tuần, với 2 buổi gặp nhau trên lớp mỗi tuần.

Hai biện pháp được tác giả sử dụng để thu thập dữ liệu gồm bảng hỏi và bài kiểm tra.

Bell (2005) cho rằng bảng hỏi là phương tiện nghiên cứu gồm một loạt các câu hỏi với mục đích thu thập thông tin cần thiết để trả lời câu hỏi nghiên cứu. Bảng hỏi có thể gồm hai loại câu hỏi: câu hỏi mở và câu hỏi đóng. Câu hỏi đóng cho phép đối tượng lựa chọn trong số những đề xuất cho sẵn, trong khi đó, câu hỏi mở yêu cầu đối tượng trả lời từ kinh nghiệm thực tế, quan điểm và suy nghĩ của bản thân. Các nhà khoa học có thể dễ dàng thu thập thông tin trong một thời gian ngắn, vì thế giúp tiết kiệm thời gian [13].

Nghiên cứu này có 01 bảng hỏi trước và 01 bảng hỏi sau thực nghiệm. Tác giả sử dụng bảng hỏi trước thực nghiệm để thu thập thông tin tự đánh giá năng lực của sinh viên ở hai kỹ năng nghe và đọc và hiểu biết của sinh viên về việc sử dụng truyện kể vào việc học tiếng Anh. Bảng hỏi sau thực nghiệm nhằm mục đích tìm hiểu tự đánh giá của sinh viên về hai kỹ năng nghe và đọc sau khi tiến hành thực nghiệm và thái độ của sinh viên đối với việc sử dụng truyện kể trong việc học tiếng Anh.

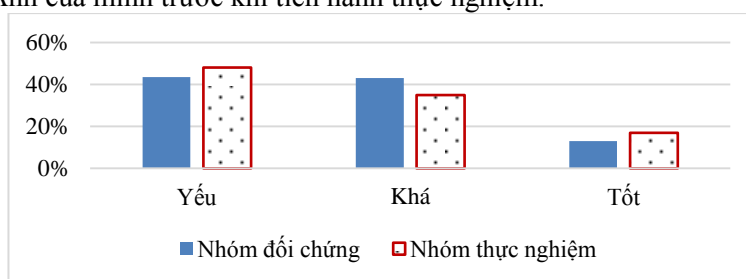
Bài kiểm tra đóng vai trò mật thiết trong việc đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng truyện ngắn trong dạy và học tiếng Anh. Wilson (2013) đã viết rằng bài kiểm tra thường đáng tin cậy và dễ dàng thu thập dữ liệu, cho nên tính chủ quan của người quan sát sẽ được loại trừ [14]. Tác giả nghiên cứu này sử dụng bài kiểm tra đầu vào (pre-test) và đầu ra (post-test) để tìm hiểu sự khác biệt giữa trước và sau khi đối tượng tham gia thực nghiệm, và so sánh kết quả của nhóm thực nghiệm với nhóm đối chứng. Một bài kiểm tra duy nhất được sử dụng cho trước và sau thực nghiệm. Bài kiểm tra gồm 2 phần, kiểm tra nghe và kiểm tra nói. Phần kiểm tra nghe được thiết kế dưới dạng thức của Part 1 và Part 2 bài thi IELTS Listening; phần kiểm tra nói được thiết kế dưới dạng Part 1 bài thi IELTS Speaking. Bài kiểm tra được tác giả chấm và tổng hợp điểm.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thay đổi trong kỹ năng nói của sinh viên sau khi sử dụng truyện kể trong học tiếng Anh

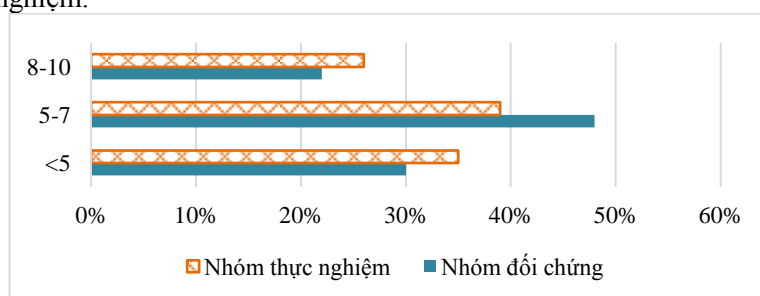
Qua theo dõi những phút đầu các buổi học trên lớp mà các em sinh viên kể lại câu chuyện đã nghe ở nhà, tác giả nhận thấy sự hào hứng và chăm chỉ luyện tập của các em. Buổi nào cũng luôn có từ 5-10 em xung phong kể chuyện. Số lượng sinh viên xung phong kể chuyện tăng dần theo thời gian. Điển hình có 07 em xung phong kể chuyện vào tất cả các buổi. Quan sát và so sánh phát âm, độ trôi chảy và ngữ điệu của sinh viên từ buổi đầu đến những buổi sau, tác giả thấy các em sinh viên có tiến bộ.

Hình 1 cho thấy tự đánh giá của sinh viên về năng lực nói của bản thân trước thực nghiệm. Ở nhóm đối chứng, 43,5% sinh viên tự đánh giá khả năng nói của mình tệ, tỉ lệ tương tự tự đánh giá khả năng nói ở mức khá, 13% còn lại tự tin về khả năng nói của bản thân. Tỉ lệ này cũng không khác biệt nhiều ở nhóm thực nghiệm, với 47,8% tự đánh giá tệ, 34,8% tự đánh giá khá và 17,4% tự đánh giá tốt. Từ kết quả này có thể nhận thấy gần một nửa số sinh viên không tự tin với khả năng nói tiếng Anh của mình trước khi tiến hành thực nghiệm.



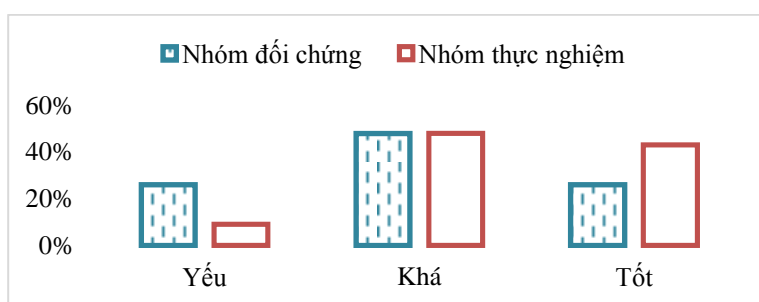
Hình 1. Tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nói trước thực nghiệm

Bài kiểm tra được quy đổi sang thang điểm 10 và được tổng hợp theo 3 mức: dưới 5, từ 5 đến 7 và từ 8 đến 10. Hình 2 trình bày kết quả bài kiểm tra đầu vào ở cả hai nhóm thực nghiệm và đối chứng. Ở nhóm đối chứng, 30,4% sinh viên đạt điểm dưới 5, gần một nửa số sinh viên đạt điểm 5-7, và hơn 20% đạt điểm ở mức từ 8-10. Tuy nhiên, thực tế thì không có sinh viên nào đạt điểm 10, chỉ có 01 sinh viên đạt điểm 9. Ở nhóm thực nghiệm, 34,8% đạt điểm dưới 5, gần 40% đạt điểm khá, và 26,1% đạt điểm 8 và 9, và cũng không có điểm 10. Như vậy, so với nhóm đối chứng, kết quả bài kiểm tra nói không chênh lệch nhiều. Kết quả kiểm tra kết hợp với tự đánh giá của sinh viên chứng tỏ gần một phần ba số sinh viên có năng lực nói tiếng Anh thấp trước khi tiến hành thực nghiệm.



Hình 2. Điểm kiểm tra nói đầu vào

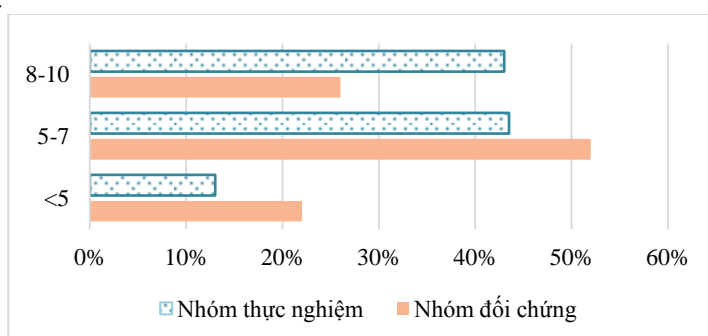
Hình 3 cho thấy kết quả tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nói của bản thân sau khi tiến hành nghiên cứu. Ở nhóm đối chứng, tỉ lệ sinh viên tự cho rằng năng lực nói của mình tệ giảm xuống chỉ còn 26,1%, trong khi tỉ lệ sinh viên tự đánh giá bản thân tốt kỹ năng nói tăng và cũng ở mức 26,1%; số sinh viên tự đánh giá mình khá kỹ năng nói chỉ tăng lên 01 người. Ở nhóm thực nghiệm, tỉ lệ sinh viên tự đánh giá bản thân kém kỹ năng nói giảm mạnh xuống còn 02 người, chiếm 8,7%, tỉ lệ tự nhận định khá nói tiếng Anh tăng lên đến 47,8%, bằng với tỉ lệ của nhóm đối chứng, và tỉ lệ nhận định tốt tăng lên đến 43,5%.



Hình 3. Tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nói sau thực nghiệm

Như vậy, tỉ lệ sinh viên tự đánh giá bản thân kém ở nhóm đối chứng giảm đi 17,4%, trong khi nhóm thực nghiệm giảm đi 39,1%. Tỉ lệ sinh viên tự nhận định bản thân khá nói tiếng Anh tăng thêm 4,3% ở nhóm đối chứng, tăng thêm 13% ở nhóm thực nghiệm. Tỉ lệ sinh viên tự đánh giá tốt tăng thêm 13,1% ở nhóm đối chứng, và tăng thêm 26,1% ở nhóm thực nghiệm. Từ đó có thể thấy, ở nhóm thực nghiệm tỉ lệ sinh viên tự đánh giá bản thân kém kỹ năng nói giảm nhiều hơn so với nhóm đối chứng, và tỉ lệ sinh viên tự đánh giá bản thân khá và giỏi kỹ năng nói tăng nhiều hơn so với nhóm đối chứng.

Hình 4 cho thấy kết quả bài kiểm tra nói đầu ra. Ở nhóm đối chứng, 21,7% sinh viên đạt điểm dưới 5, giảm 8,7% so với trước nghiên cứu, 52,2% đạt điểm ở mức 5-7, tăng 4,4%, 26,1% đạt mức 8-10, tăng 4,3%. Ở nhóm thực nghiệm, tỉ lệ sinh viên đạt dưới 5 giảm 21,8% so với trước thực nghiệm, tỉ lệ đạt mức 5-7 tăng 4,4%, tỉ lệ đạt mức 8-10 tăng 17,4%. Như vậy so với nhóm đối chứng, nhóm thực nghiệm có tỉ lệ điểm dưới 5 giảm nhiều hơn, và tỉ lệ điểm khá, giỏi tăng nhiều hơn. Cả hai nhóm đều có 01 điểm 10, tuy nhiên, nhóm thực nghiệm có nhiều điểm 9 hơn nhóm đối chứng.



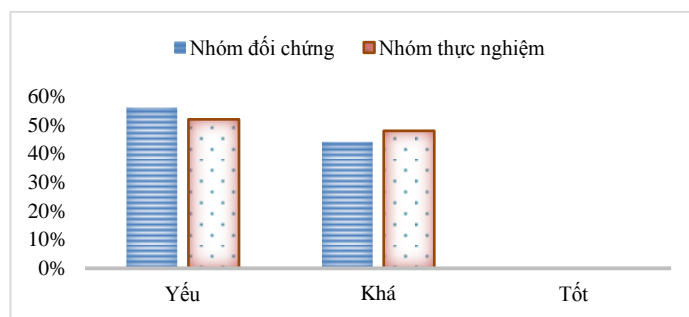
Hình 4. Điểm kiểm tra nói đầu ra

Từ dữ liệu bảng hỏi thấy thêm rằng, trước khi tiến hành thực nghiệm, 100% sinh viên đều biết đến việc dùng truyện ngắn để học tiếng Anh và biết rằng biện pháp này có hiệu quả đối với việc học tiếng Anh. Một phần năm trên tổng số sinh viên từng dùng truyện ngắn để học tiếng Anh. Sau nghiên cứu, khoảng 87% sinh viên nhóm thực nghiệm xác nhận rằng các em cảm thấy truyện ngắn có hiệu quả với việc học tiếng Anh của các em.

Như vậy có thể thấy, việc sử dụng truyện ngắn bước đầu đã có hiệu quả góp phần giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh.

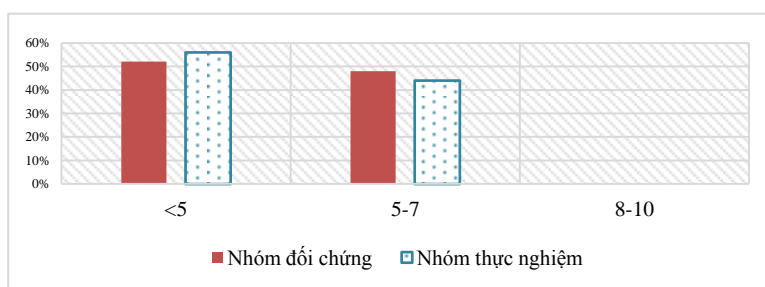
3.2. Thay đổi trong kỹ năng nghe của sinh viên sau khi sử dụng truyện ngắn trong học tiếng Anh

Hình 5 trình bày dữ liệu tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nghe của bản thân trước thực nghiệm. Ở nhóm đối chứng, 56,5% sinh viên tự đánh giá khả năng nghe của mình yếu, 43,5% tự đánh giá khả năng nghe ở mức khá, không sinh viên nào tự tin về khả năng nghe. Ở nhóm thực nghiệm, 52,2% tự đánh giá yếu kỹ năng nghe, số còn lại tự đánh giá khá và không sinh viên nào tự đánh giá tốt. Từ kết quả này có thể thấy trước nghiên cứu hơn 50% sinh viên tự nhận định kỹ năng nghe tiếng Anh của bản thân là yếu và không ai cho rằng mình tốt ở kỹ năng này.



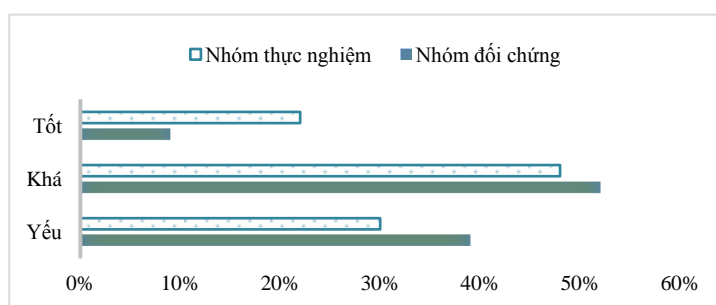
Hình 5. Tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nghe trước thực nghiệm

Bài kiểm tra nghe được quy đổi sang thang điểm 10 và được tổng hợp theo 3 mức: dưới 5, từ 5 đến 7 và từ 8 đến 10. Hình 6 cho thấy kết quả bài kiểm tra đầu vào. Ở nhóm đối chứng, 52,2% sinh viên đạt điểm dưới 5, số còn lại đạt điểm 5-7, và không ai đạt điểm ở mức từ 8-10. Ở nhóm thực nghiệm, 56,5% đạt điểm dưới 5, số còn lại đạt điểm khá, và cũng không ai đạt điểm từ 8 trở lên. Như vậy, so với nhóm đối chứng, kết quả bài kiểm tra nghe của nhóm thực nghiệm không chênh lệch nhiều và phần lớn đều ở mức yếu.



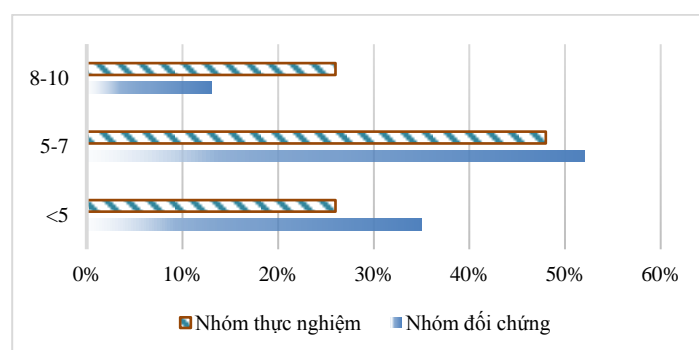
Hình 6. Điểm kiểm tra nghe đầu vào

Hình 7 trình bày kết quả tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nghe sau nghiên cứu. Ở nhóm đối chứng, đã có một số sinh viên tự đánh giá bản thân tốt kỹ năng nghe, ở mức 8,7%, tỉ lệ sinh viên tự nhận định năng lực nghe khá cũng tăng thêm 8,7% so với trước đó, trong khi đó, số sinh viên tự đánh giá mình yếu giảm xuống chỉ còn 39,1%. Ở nhóm thực nghiệm, đã có 21,7% sinh viên tự đánh giá bản thân tốt kỹ năng nghe, tỉ lệ tự nhận định nghe tiếng Anh yếu giảm đáng kể xuống còn 30,5%, số còn lại tự đánh giá bản thân khá kỹ năng nghe.



Hình 7. Tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng nghe sau thực nghiệm

Hình 8 trình bày kết quả bài kiểm tra nghe đầu ra. Ở nhóm đối chứng, có 13% sinh viên đạt điểm 8, tuy nhiên không có điểm 9, 10. Tỉ lệ đạt điểm ở mức 5-7 là 52,2%, tăng 4,4% so với trước đó. Tỉ lệ đạt mức dưới 5 ở 34,8%, giảm 17,4%. Ở nhóm thực nghiệm, có 26,1% sinh viên đạt điểm thang 8-10, trong đó có 01 điểm 9, tỉ lệ sinh viên đạt điểm 5-7 là 47,8%, tăng 4,3%, tỉ lệ sinh viên đạt điểm dưới 5 là 26,1%, giảm 30,4% so với trước đó. Như vậy so với nhóm đối chứng, nhóm thực nghiệm có tỉ lệ điểm dưới 5 giảm nhiều hơn, và tỉ lệ điểm tốt nhiều hơn. Nhóm thực nghiệm đã có 01 sinh viên đạt điểm 9 và nhiều điểm 8 hơn nhóm đối chứng.



Hình 8. Điểm kiểm tra nghe đầu ra

Từ dữ liệu của bảng hỏi cũng cho thấy thêm rằng, hầu hết sinh viên đều công nhận sự thay đổi tích cực trong kỹ năng nghe của bản thân, những khó khăn khi nghe hiểu tiếng Anh không còn nhiều như trước, tuy đa số vẫn còn chưa hiểu toàn bộ một đoạn text nghe, nhưng tỉ lệ thông tin nghe hiểu được nhiều hơn so với trước.

Như vậy, việc sử dụng truyện gắn vào quá trình học tập tiếng Anh đã bước đầu có tác động tốt lên kỹ năng nghe của sinh viên.

4. Kết luận và đề xuất

Từ những kết quả và thảo luận trên, tác giả rút ra một số kết luận như sau.

Đối với các câu hỏi nghiên cứu về tác động của truyện kể đối với kỹ năng nói tiếng Anh, việc sử dụng truyện kể có tác động tích cực lên việc học tiếng Anh của sinh viên. Hầu hết sinh viên khẳng định việc nghe kể, đọc và kể lại những câu truyện ngắn khiến các em tự tin hơn và hứng thú nói tiếng Anh hơn. Bản thân sinh viên tự cảm nhận và đánh giá kỹ năng nói của mình được nâng lên sau khi sử dụng truyện kể. Kết quả bài kiểm tra cũng khẳng định rằng việc sử dụng truyện kể khiến điểm nói của sinh viên nâng lên; từ đó có thể kết luận rằng kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên được cải thiện.

Đối với các câu hỏi nghiên cứu về tác động của truyện kể đối với kỹ năng nghe tiếng Anh, việc nghe kể chuyện có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nghe của sinh viên. Hầu hết sinh viên đều cho rằng bản thân không còn sợ hãi nghe hiểu tiếng Anh nữa, và cảm thấy mình nghe hiểu được nhiều thông tin trong quá trình nghe hơn trước. Điểm bài kiểm tra nghe khẳng định sự tự đánh giá của sinh viên. Từ đó, tác giả có thể rút ra kết luận rằng việc nghe kể chuyện giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh.

Do thời gian của nghiên cứu không dài, 08 tuần, cho nên tác động tích cực của phương pháp còn chưa thấy rõ. Vẫn còn một số sinh viên chưa nâng được điểm bài kiểm tra một cách đáng kể, và số sinh viên đạt điểm tối đa trong bài kiểm tra còn hạn chế, đặc biệt là với kỹ năng nghe. Trong những nghiên cứu sau này, tác giả đề xuất thời gian thực nghiệm dài hơn, có thể là một học kì hoặc một năm học, để có thể tìm hiểu kĩ càng rằng truyện ngắn có thể nâng cao kỹ năng nghe và nói được đến bao nhiêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] K. T. Harrasi, "Using stories in English Omani curriculum," *English Language Teaching*, vol. 5, no. 11, pp. 51-59, 2012.
- [2] M. Cortazzi, "Narrative analysis," *Language Teacher*, no. 27, pp. 157-170, 1994.
- [3] C. J. Brumfit and K. Johnson, *The communicative approach to language teaching*. Oxford: Oxford University Press, 1979.
- [4] C. T. Mart, "Encouraging young learners to learn English through stories," *English Language Teaching*, vol. 5, no. 5, pp. 101-106, 2012.
- [5] L. M. Morrow, "The impact of a literature-based program on literacy achievement, use of literature and attitudes of children from minority backgrounds," *Reading Research Quarterly*, vol. 27, no. 3, pp. 250-275, 1992.

-
- [6] I. K. Ghosn, "Four good reasons to use literature in primary school," *ELT Journal*, vol. 56, no. 2, pp. 172-179, 2002.
- [7] M. Slattery and J. Willis, *English for primary teachers: A handbook of activities and classroom language*. Oxford: Oxford University Press, 2001.
- [8] L. Cameron, *Teaching languages to young learners*. Cambridge: Cambridge University Press, 2001.
- [9] M. Mixon and P. S. Temu, "First road to learning language through stories," *English Teaching Forum*, no. 2, pp. 14-19, 2006.
- [10] A. F. Ada, *Authors in the classroom: A transformative education process*. Boston: Pearson, 2004.
- [11] J. Campbell, *Primitive mythology: The masks of God*. New York: Penguin Books, 1987.
- [12] L. R. Gay, *Educational research*. New York: Merrill, 1992.
- [13] J. Bell, *Doing Your Research Project*. Buckingham: Open University Press, 2005.
- [14] E. Wilson, *School-based Research: A Guide for Education Students*. London: SAGE Publications Ltd, 2013.